

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,699,139,250	155,992,262,604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,916,876,997	9,321,322,900
1. Tiền	111		3,916,876,997	9,321,322,900
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110,324,843,868	112,473,387,276
1. Phải thu khách hàng	131		105,716,424,153	108,155,607,963
2. Trả trước cho người bán	132		1,461,215,526	921,533,825
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,331,035,949	3,580,077,248
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(183,831,760)	(183,831,760)
IV. Hàng tồn kho	140		31,880,952,187	29,476,905,295
1. Hàng tồn kho	141		31,880,952,187	29,476,905,295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,576,466,198	4,720,647,133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		221,936,019	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,354,530,179	4,720,647,133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33,824,061,859	33,565,588,344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,655,606,991	2,833,050,930
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,627,243,355	2,816,050,930
- Nguyên giá	222		26,362,907,463	26,272,634,737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,735,664,108)	(23,456,583,807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		473,457,150	473,457,150
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(473,457,150)	(473,457,150)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		28,363,636	17,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,984,591,734	30,484,591,734
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,584,591,731	2,584,591,731
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		28,400,000,003	27,900,000,003
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		183,863,134	247,945,680
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		183,863,134	247,945,680
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187,523,201,109	189,557,850,948
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		137,579,733,044	140,389,501,296
I. Nợ ngắn hạn	310		133,430,443,501	136,163,913,678
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		2,574,624,472	2,492,624,472
2. Phải trả người bán	312		47,579,394,429	49,452,865,339
3. Người mua trả tiền trước	313		24,619,991,194	22,905,068,757
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,370,480,267	3,324,561,123
5. Phải trả người lao động	315		26,020,158,517	28,807,692,107
6. Chi phí phải trả	316		11,267,718,014	8,968,772,395
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		18,663,189,453	18,947,142,330
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		334,887,155	1,265,187,155
II. Nợ dài hạn	330		4,149,289,543	4,225,587,618
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,671,244,000	1,864,109,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,478,045,543	2,361,478,618
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,943,468,065	49,168,349,652
I. Vốn chủ sở hữu	410		49,943,468,065	49,168,349,652
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	21,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8,502,618,712	11,876,276,463
4. Cổ phiếu quỹ	414		(620,000)	(620,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,972,172,442	7,945,614,691
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,964,546,798	1,964,546,798
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,407,650,113	5,632,531,700
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SÓ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187,523,201,109	189,557,850,948
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
Địa chỉ : Nhà G9 - Số 495 Nguyễn Trãi - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
Điện thoại : 043 8542209 Fax : 043 8545855

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2012

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16,460,249,466	18,992,451,698	16,460,249,466	18,992,451,698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			155,389,779		155,389,779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16,460,249,466	18,837,061,919	16,460,249,466	18,837,061,919
4. Giá vốn hàng bán	11		13,282,500,867	14,860,403,310	13,282,500,867	14,860,403,310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,177,748,599	3,976,658,609	3,177,748,599	3,976,658,609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28,302,561	55,280,015	28,302,561	55,280,015
7. Chi phí tài chính	22		207,307,228	399,622,050	207,307,228	399,622,050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		207,307,228	317,238,461	207,307,228	317,238,461
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,876,952,714	2,351,401,838	1,876,952,714	2,351,401,838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,121,791,218	1,280,914,736	1,121,791,218	1,280,914,736
11. Thu nhập khác	31		11,600,000	3,800,000	11,600,000	3,800,000

12. Chi phí khác	32		83,700,000		83,700,000	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(72,100,000)	3,800,000	(72,100,000)	3,800,000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,049,691,218	1,284,714,736	1,049,691,218	1,284,714,736
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		274,572,805	321,178,684	274,572,805	321,178,684
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		775,118,413	963,536,052	775,118,413	963,536,052
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý I năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17,544,323,660	34,037,615,116
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(703,686,409)	(6,736,352,470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,915,678,902)	(16,734,329,797)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(207,307,228)	(319,515,350)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(569,869,642)	(810,301,010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31,528,597	185,692,268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,666,393,540)	(16,303,533,495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,487,083,464)	(6,680,724,738)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(19,800,000)	(159,485,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		185,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,365,560,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28,302,561	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		193,502,561	(2,525,045,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82,000,000	3,057,124,568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(192,865,000)	(192,865,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110,865,000)	2,864,259,568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,404,445,903)	(6,341,510,170)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,321,322,900	10,712,891,815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,916,876,997	4,371,381,645

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước là Công ty Tư vấn xây dựng Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103006450 ngày 23/2/2005 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 5/10/2010 ngành nghề kinh doanh của công ty là :

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình .
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lí của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng các công trình xây dựng.
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi , thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với : Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị .
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện .

- Thiết kế nhà máy thủy điện.
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình cấp thoát nước
- Thiết kế cơ - điện công trình
- Thiết kế kết cấu đối với : công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Thẩm định Thiết kế và Tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi , thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A .
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A .
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Trang trí nội thất.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp .
- Thiết kế các công trình thủy lợi.
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ .
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ .
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân .
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp; SX nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
- SX nước đá và kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng PV sinh hoạt và công nghiệp

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán :

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty lập Báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam .

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Khoản tiền mặt : Được xác định trên nguyên tắc Thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của đơn vị

- Khoản tiền gửi Ngân hàng: Được xác định trên nguyên tắc thu, chi, số dư tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc đánh giá Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình :
- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại .
- Khấu hao được trích theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và áp dụng theo phương pháp đường thẳng .
- Thời gian khấu hao : Đối với những TSCĐ thuộc nguồn vốn Ngân sách và nguồn vốn Tự bổ sung của Doanh nghiệp Nhà Nước chuyển sang được áp dụng theo khung thời gian sử dụng trong QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỉ lệ 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lí doanh nghiệp trong kỳ .

6. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý đã được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền .

- Doanh thu hàng bán được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau.
- Sản phẩm hoàn thành đã được chuyển giao cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được tiền từ các chủ đầu tư .
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát có liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và được ghi nhận bằng trị ghi trên phiếu giá thanh toán (Phần bên A chấp nhận thanh toán).
- Có khả năng thu được tiền.
- Xác định được phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành công việc.
- Khối lượng hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trên năm (25%)

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1,079,796,266	36,730,108
Tiền gửi ngân hàng	2,837,080,731	9,284,592,792
	3,916,876,997	9,321,322,900
Cộng		

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Văn phòng Công ty	2,914,305,842	3,241,613,040
Xí nghiệp khảo sát	35,674,999	61,169,131
Trung tâm thí nghiệm	381,055,108	277,295,077
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	-	-
	3,331,035,949	3,580,077,248
Cộng		

3. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	10,840,207	11,745,084
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31,870,111,980	29,465,160,211
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31,880,952,187	29,476,905,295

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>11,481,515,592</i>	<i>8,511,232,692</i>	<i>451,318,358</i>	<i>40,554,545</i>	<i>26,272,634,737</i>
- Mua trong năm		90,272,726				90,272,726
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>5,788,013,550</i>	<i>11,571,788,318</i>	<i>8,511,232,692</i>	<i>451,318,358</i>	<i>40,554,545</i>	<i>26,362,907,463</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.788.013.550</i>	<i>9,560,131,322</i>	<i>7,679,913,960</i>	<i>399,664,979</i>	<i>28,859,996</i>	<i>23,456,583,807</i>
- Khấu hao trong năm		219,390,437	44,839,254	12,496,633	2,353,977	279,080,301
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối kỳ	5,788,013,550	9,779,521,759	7,724,753,214	412,161,612	31,213,973	23,735,664,108
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	-	1,921,384,270	831,318,732	51,653,379	11,694,549	2,816,050,930
2. Tại ngày cuối quý	0	1,792,266,559	786,479,478	39,156,746	9,340,572	2,627,243,355

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
- Mua trong năm			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0

Số dư cuối năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
- Khấu hao trong năm			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	396.300.864	77.156.286	473.457.150
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0	0

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản cố định mua mới	28,363,636	17,000,000
Cộng	28,363,636	17,000,000

7. Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
------------------------------------	-------------	------------

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con		2.584.591.731		2.584.591.731
Công ty VN - Canada		2.584.591.731		2.584.591.731
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:		0		0
Công ty VN - Canada				
c - Đầu tư dài hạn khác		28.400.000.003		27.900.000.003
Cao su Phú Riềng		2.400.000.000		2.400.000.000
Công ty CPTĐ Đắc Đoà		24.000.000.000		24.000.000.000
Cty CPĐTPT Đô thị nông thôn Sông Đà		500.000.000		0
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà		1.500.000.003		1.500.000.003

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	183,863,134	247,945,680
Cộng	183,863,134	247,945,680

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	2,574,624,472	2.492.624.472
Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	2.492.624.472	2.492.624.472
Các cá nhân khác	82,000,000	
Cộng	2,574,624,472	2.492.624.472

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,370,480,267	3,324,561,123

- Thuế giá trị gia tăng	1,996,637,451	2,630,940,698
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	274,572,805	569,869,642
- Thuế thu nhập cá nhân	99,270,011	123,750,783
Cộng	2,370,480,267	3,324,561,123

11. Chi phí phải trả

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí bảo lãnh	64.986.477	64.986.477
Khối cơ quan công ty	10,950,114,918	8,903,785,918
Trung tâm thí nghiệm	252,616,619	
Cộng	11,267,718,014	8,968,772,395

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1,199,140,871	532.135.508
- Kinh phí công đoàn	1,085,564,854	1.469.219.914
- Kinh phí đảng	947,903,997	929.480.079
- Phải trả, phải nộp khác	15,430,579,731	16.016.306.829

	18,663,189,453	18,947,142,330	
Cộng			-
13. Vay và nợ dài hạn			
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>	
13.1. Vay dài hạn	1,671,244,000	1.864.109.000	
<i>Ngân hàng Công thương Thanh Xuân</i>	<i>1,671,244,000</i>	<i>1.864.109.000</i>	
	1,671,244,000	1.864.109.000	
Cộng			

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1		3	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	21.750.000.000	8.502.618.712	(620.000)	8.293.419.431	1.476.505.990	9.760.816.165	49,782,740,298
- Tăng vốn trong năm trước		3.373.657.751					3,373,657,751
- Lãi tăng trong năm trước						5.632.420.100	5,632,420,100
- Tăng khác				3.025.853.011	488.040.808	111.600	3,514,005,419

- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác				(3.373.657.751)		(9.760.816.165)	(13,134,473,916)
- Số dư cuối năm trước	21,750,000,000	11,876,276,463	(620,000)	7,945,614,691	1,964,546,798	5,632,531,700	49,168,349,652
- Số dư đầu năm nay	21,750,000,000	11,876,276,463	(620,000)	7,945,614,691	1,964,546,798	5,632,531,700	49,168,349,652
- Tăng vốn năm nay	4,347,100,000						4,347,100,000
- Lãi tăng trong năm						-	-
- Tăng khác				3,373,657,751			3,373,657,751
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác		(3.373.657.751)		(4,347,100,000)			(7,720,757,751)
Số dư cuối kỳ	26,097,100,000	8,502,618,712	(620,000)	6,972,172,442	1,964,546,798	5,632,531,700	49,168,349,652

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Sông Đà	13,309,521,000	11.092.500.000

Vốn góp của các cổ đông khác	12,787,579,000	10.657.500.000
	26,097,100,000	21.750.000.000
Cộng		

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21.750.000.000	21.750.000.000
+ Vốn góp đầu năm	21.750.000.000	21.750.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	4,347,100,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	26,097,100,000	21.750.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	0	9.760.816.165

14.4. Cổ phiếu

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,175,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	2,609,710	2,175,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,175,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,710	2,174,938
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,174,938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
Cộng	2,609,710	2.174.938

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	6,972,172,442	7.945.614.691
- Quỹ dự phòng tài chính	1.964.546.798	1.964.546.798

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***15. Doanh thu**

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,460,249,466.0	18,992,451,698
Cộng	16,460,249,466	18,992,451,698

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu nội bộ		155,389,779
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	155,389,779

17. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,460,249,466	18,837,061,919
Cộng	16,460,249,466	18,837,061,919

18. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,282,500,867	14,860,403,310

Cộng	13,282,500,867	14,860,403,310
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	28,302,561	55,280,015
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	28,302,561	55,280,015
20. Chi phí tài chính		
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	207,307,228	317,238,461
Chi phí tài chính khác		82,383,589
Cộng	207,307,228	399,622,050
21. Thu nhập khác		
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Nhượng bán nhà máy nước		
Thanh lý công cụ dụng cụ		
Thanh lý tài sản cố định khác		
Thu tiền đào tạo giám sát khi chuyển công tác	11,600,000	
Thu nhập khác		3,800,000
Cộng	11,600,000	3,800,000
22. Chi phí khác		
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại của nhà máy nước		
Chi phí tài sản cố định khác		
Thù lao hội đồng quản trị	83,700,000	
Chi phí khác		
Cộng	83,700,000	-

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Số cuối quý	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	274,572,805	321,178,684
Cộng	274,572,805	321,178,684

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,049,691,218
2. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	48,600,000
Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không trực tiếp điều hành sản xuất tại đơn vị	
Phạm Anh Đức	13,500,000
Nguyễn Văn Thắng	13,500,000
Nguyễn Minh Tiến	13,500,000
Nguyễn Quỳnh Trang	8,100,000
3. Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	
4. Chuyển lỗ năm trước	
5. Lợi nhuận kế toán chịu thuế	1,098,291,218
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	274,572,805
7. Thuế TNDN được miễn giảm	

8. Thuế TN doanh nghiệp còn phải nộp 274,572,805

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số năm trước
25.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,494,708,310	1,245,824,858
25.2. Chi phí nhân công	11,591,985,954	18,758,649,367
25.3. Chi phí khấu hao TSCĐ	287,670,949	409,611,720
25.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,300,880,494	1,376,203,759
25.5. Chi phí khác bằng tiền	1,012,206,929	4,156,703,181
Cộng	15,687,452,636	25,946,992,885

VII. THÔNG TIN KHÁC

Hà nội, ngày 25 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Minh Hiền

Đinh Thị Nở